

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2019)	Tại ngày (31/12/2018)
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		156,091,865,069	206,795,663,027
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110	1	39,560,067,877	55,619,535,660
1	Tiền	111		19,560,067,877	4,819,535,660
2	Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	50,800,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	15,000,000,000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	15,000,000,000
III	Các khoản phải thu	130		38,320,789,171	47,062,954,082
1	Phải thu của khách hàng	131	3	33,338,537,350	43,262,428,816
2	Trả trước cho người bán	132	4	3,843,017,434	3,107,510,819
6	Các khoản phải thu khác	136	5	1,139,234,387	693,014,447
IV	Hàng tồn kho	140	6	76,440,310,345	88,464,297,201
1	Hàng tồn kho	141		77,165,955,161	89,336,444,905
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(725,644,816)	(872,147,704)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,770,697,676	648,876,084
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1,735,172,833	648,391,220
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	35,524,843	484,864
B	TÀI SẢN TỬ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		695,890,155,312	736,188,567,372
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		678,426,144,512	720,403,584,288
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9 (a)	678,426,144,512	720,392,185,035
	-Nguyên giá	222		1,351,577,068,888	1,351,427,068,888
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(673,150,924,376)	(631,034,883,853)
3	Tài sản cố định vô hình	227	9 (b)	-	11,399,253
	-Nguyên giá	228		423,000,000	423,000,000
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(423,000,000)	(411,600,747)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		(1,500,000)	(1,500,000)
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	(1,500,000)	(1,500,000)
IV	Tài sản dài hạn khác	260		17,465,510,800	15,786,483,084
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5,740,429,939	4,377,059,369
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11,725,080,861	11,409,423,715
	TỔ NG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		851,982,020,381	942,984,230,399

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2019)	Tại ngày (31/12/2018)
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		274,719,054,484	341,189,924,186
I	Nợ ngắn hạn	310		274,683,049,677	341,153,919,379
1	Phải trả cho người bán	311	12	16,667,588,675	34,155,740,138
2	Người mua trả tiền trước	312		30,155,953	20,731,492
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	92,668,100,565	100,884,163,548
4	Phải trả người lao động	314		6,269,801,120	10,621,764,436
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	13,390,369,449	10,964,567,316
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	89,889,189,531	11,308,849,054
10	Vay và nợ ngắn hạn	320	16	47,900,750,000	156,394,330,000
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	7,867,094,384	16,803,773,395
		330		36,004,807	36,004,807
II	Nợ dài hạn				
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	36,004,807	36,004,807
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		577,262,965,897	601,794,306,213
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	577,262,965,897	601,794,306,213
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450,000,000,000	450,000,000,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		36,600,250,272	36,600,250,272
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	90,662,715,625	115,194,055,941
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421 a		15,564,055,941	23,194,935,562
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b		75,098,659,684	91,999,120,379
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		851,982,020,381	942,984,230,399

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cường

Giám đốc

Bùi Thị Nhựt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

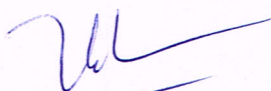
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: đồng

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019	Lũy kế tại ngày 30/06/2019	Quý 2/2018	Lũy kế tại ngày 30/06/2018
A	B	C	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	283,037,117,211	579,523,225,701	253,643,765,229	467,071,530,109
2. Các khoản giảm trừ	02	22	45,505,680	728,104,555	42,320,264	78,903,537
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ			282,991,611,531	578,795,121,146	253,601,444,965	466,992,626,572
(10=01-02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	23	234,303,465,295	479,686,670,709	219,230,892,270	408,906,324,154
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48,688,146,236	99,108,450,437	34,370,552,695	58,086,302,418
(20=10-11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	846,911,060	1,943,073,680	44,265,705	679,495,558
7. Chi phí tài chính	22	25	1,141,787,015	2,563,411,639	2,263,126,458	5,163,676,863
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	25	816,519,385	1,932,422,413	2,240,294,422	5,161,182,225
8. Chi phí bán hàng	24	26	2,227,960,347	4,582,060,588	1,835,630,536	3,349,747,129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	3,792,543,543	7,933,021,099	3,534,919,715	6,702,781,654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42,372,766,391	85,973,030,791	26,781,141,691	43,549,592,330
11. Thu nhập khác	31	28	985,736,612	1,728,869,424	562,776,636	1,101,329,763
12. Chi phí khác	32	28	731,200,490	1,207,517,371	350,424,019	595,988,865
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		254,536,122	521,352,053	212,352,617	505,340,898
(50=30+40)	50		42,627,302,513	86,494,382,844	26,993,494,308	44,054,933,228
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3,223,435,689	6,571,334,678	2,051,091,849	3,486,612,576
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39,403,866,824	79,923,048,166	24,942,402,459	40,568,320,652
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		876	1,776	554	902
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		822	1,669	554	902

Quảng Ngãi, ngày tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2019

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2019	Quý II/2018
A	B	C	2	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	283,037,117,211	253,643,765,229
2. Các khoản giảm trừ	02	22	45,505,680	42,320,264
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		282,991,611,531	253,601,444,965
4. Giá vốn hàng bán	11	23	234,303,465,295	219,230,892,270
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48,688,146,236	34,370,552,695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	846,911,060	44,265,705
7. Chi phí tài chính	22	25	1,141,787,015	2,263,126,458
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	25	816,519,385	2,240,294,422
8. Chi phí bán hàng	24	26	2,227,960,347	1,835,630,536
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	3,792,543,543	3,534,919,715
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42,372,766,391	26,781,141,691
11. Thu nhập khác	31	28	985,736,612	562,776,636
12. Chi phí khác	32	28	731,200,490	350,424,019
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		254,536,122	212,352,617
(50=30+40)	50		42,627,302,513	26,993,494,308
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3,223,435,689	2,051,091,849
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39,403,866,824	24,942,402,459
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		876	554
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		822	554

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Minh

Võ Thanh Cường

Bùi Thị Nhựt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2019)	Tại ngày (31/06/2018)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86,494,382,844	44,054,933,228
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		42,127,439,776	41,336,460,086
- Các khoản dự phòng	03		(146,502,888)	2,107,648,312
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		67,242,854	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,006,728,884)	(647,738,227)
- Chi phí lãi vay	06		1,932,422,413	5,161,182,225
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		129,468,256,115	92,012,485,624
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,462,211,567	22,643,058,392
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,854,832,598	(23,811,175,515)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29,109,309,655)	(22,068,956,469)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,450,152,183)	(1,008,564,464)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,056,635,829)	(5,268,121,099)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,042,914,448)	(4,951,262,744)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,780,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(13,272,357,488)	(3,751,700,109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		96,856,710,677	53,795,763,616
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(225,950,000)	(4,206,873,818)
Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		15,000,000,000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,006,728,884	647,738,227
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,780,778,884	(3,559,135,591)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		293,890,627,160	438,871,389,307
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(402,142,436,850)	(472,307,877,917)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,445,504,800)	(45,085,080,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(128,697,314,490)	(78,521,569,010)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16,059,824,929)	(28,284,940,985)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		55,619,535,660	62,050,923,517
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		357,146	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		39,560,067,877	33,765,982,532

Quảng Ngãi, ngày tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Như

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2019

I. Đơn vị báo cáo:

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 198 nhân viên (1/1/2019: 198 nhân viên).

5. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

6. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

II. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---|------------|
| <input type="checkbox"/> nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 31 năm |
| <input type="checkbox"/> máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| <input type="checkbox"/> phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| <input type="checkbox"/> thiết bị văn phòng | 3 năm |
| <input type="checkbox"/> khác | 2 – 20 năm |

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, kết sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận theo giá gốc. Bao bì chai kết được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiền năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	371,481,144	330,840,561
Tiền gửi ngân hàng	19,188,586,733	4,488,695,099
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	50,800,000,000
Cộng	- 39,560,067,877	55,619,535,660

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		31/12/2018	
	VND		VND	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng		-	15,000,000,000	15,000,000,000
Cộng	-	-		

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Bên thứ ba	4,957,457,414	17,010,187,416
Bên liên quan (thuyết minh 34)	28,381,079,936	26,252,241,400
Cộng	33,338,537,350	43,262,428,816

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Bên thứ ba	1,245,008,434	1,243,990,820
Bên liên quan (thuyết minh 34)	2,598,009,000	1,863,519,999
Cộng	3,843,017,434	3,107,510,819

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải thu khác	1,139,234,387	693,014,447
Cộng	1,139,234,387	693,014,447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

6. HÀNG TỒN KHO	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	406,028,000	3,309,579,000
Nguyên liệu, vật liệu	24,206,911,428	30,188,009,692
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	10,044,058,303	12,710,725,017
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25,868,068,411	26,666,176,293
Thành phẩm	16,640,889,019	16,461,954,903
Dự phòng hàng tồn kho bao bì	(725,644,816)	(872,147,704)
Cộng	76,440,310,345	88,464,297,201
	-	-
7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phí bảo hiểm nhà máy	177,500,000	157,542,767
Công cụ, dụng cụ, PTTT và thiết bị khác	25,121,250	174,881,250
Phí sử dụng đất	704,643,439	156,587,434
Khác	827,908,144	159,379,769
Cộng	1,735,172,833	648,391,220
	-	-
8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	25,798,079	372,544
Thuế xuất, nhập khẩu	9,726,764	112,320
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
-	35,524,843	484,864

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		Đơn vị tính: VND					
(a)	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
100	Nguyên giá						
110	Số dư đầu năm	255,294,029,787	1,085,556,179,215	9,372,683,292	659,276,541	544,900,053	1,351,427,068,888
121	- Mua trong kỳ		150,000,000				150,000,000
140	Số dư cuối năm	255,294,029,787	1,085,706,179,215	9,372,683,292	659,276,541	544,900,053	1,351,577,068,888
200	Giá trị hao mòn lũy kế						
210	Số dư đầu kỳ	79,143,949,531	543,796,414,334	7,213,986,093	569,633,850	310,900,045	631,034,883,853
211	- Khấu hao trong năm	5,576,397,156	36,085,644,320	402,679,594	44,819,455	6,499,998	42,116,040,523
240	Số cuối kỳ	84,720,346,687	579,882,058,654	7,616,665,687	614,453,305	317,400,043	673,150,924,376
300	Giá trị còn lại						-
310	- Tại ngày đầu năm	176,150,080,256	541,759,764,881	2,158,697,199	89,642,691	234,000,008	720,392,185,035
320	- Tại ngày cuối năm	170,573,683,100	505,824,120,561	1,756,017,605	44,823,236,00	227,500,010	678,426,144,512
(b) Tài sản cố định vô hình							
100	Nguyên giá						
110	Số dư đầu năm	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
121	- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
140	Số dư cuối năm	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
200	Giá trị hao mòn lũy kế						
210	Số dư đầu kỳ	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
211	- Khấu hao trong năm	-	-	-	411,600,747	-	411,600,747
240	Số cuối kỳ	-	-	-	11,399,253	-	11,399,253
300	Giá trị còn lại				423,000,000	-	423,000,000
310	- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
320	- Tại ngày cuối năm	-	-	-	11,399,253	-	11,399,253
		-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(1,500,000)	27,684,480,729
Tăng		31,490,334,675
Chuyển sang TSCĐ hữu hình		(59,176,315,404)
Cộng	(1,500,000)	(1,500,000)
	-	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	4,531,813,750	3,473,178,037
Chi phí khác	1,208,616,189	903,881,332
Cộng	5,740,429,939	4,377,059,369
	-	-

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Bên thứ ba	12,494,105,790	21,792,079,904
Bên liên quan (thuyết minh 34)	4,173,482,885	12,363,660,234
Cộng	16,667,588,675	34,155,740,138
	-	-

Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán:

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải Khát Crow Đà Nẵng	5,067,214,094	8,698,473,675
Công ty TNHH Thái Tân	2,364,505,250	4,453,660,276

11 (a) Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11) Đơn vị tính: VND

	Vỏ chai	Kết nhựa	Palet nhựa, cùm sắt	Công cụ, dụng cụ xuất dùng, Chi phí khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	3,449,844,693	927,214,676	4,377,059,369
Số tăng trong năm	2,328,000,000	-	45,000,000	529,090,909	2,902,090,909
- Mua mới	2,328,000,000		45,000,000	529,090,909	2,902,090,909
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-		-	-	-
- Giảm khác			-		-
Số Phân bổ trong năm	64,666,667	-	1,226,364,276	247,689,396	1,538,720,339
Giá trị còn lại	2,263,333,333	-	2,268,480,417	1,208,616,189	5,740,429,939
					-

(*) Thời gian phân bổ:
 - Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm
 - Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số dư tại ngày
			VND	30.06.2019
				VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	87,131,733,654	466,734,387,533	(476,314,521,888)	77,551,599,299
Thuế GTGT	10,889,421,980	98,649,359,886	(99,245,545,355)	10,293,236,511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,695,015,459	6,571,334,678	(6,042,914,448)	3,223,435,689
Thuế thu nhập cá nhân	167,992,455	2,980,536,928	(1,548,700,317)	1,599,829,066
Cộng	100,884,163,548	574,935,619,025	(583,151,682,008)	92,668,100,565

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	84,263,918	208,477,334
Chi phí thu hồi hỗ trợ lãi suất vay dài hạn (đầu tư giai đoạn I)	8,334,895,505	8,334,895,505
Chi phí vận chuyển	380,292,620	779,215,370
Thù lao HĐQT còn phải trả	575,845,197	459,496,800
Chi phí phải trả khác	4,015,072,209	1,182,482,307
Cộng	13,390,369,449	10,964,567,316

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	163,656,707	171,062,185
Cổ tức phải trả	87,684,545,227	9,130,050,027
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,040,987,597	2,007,736,842
Cộng	89,889,189,531	11,308,849,054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. CÁC KHOẢN VAY****(a) Vay và nợ ngắn hạn**

		30/06/2019	31/12/2018
		VND	VND
* Vay vốn lưu động kỳ hạn từ 3 tháng đến 4 tháng.	Lãi suất		
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (vay VNĐ)	6.20%	40,000,000,000	-
Ngân hàng Eximbank CN Quảng Ngãi (vay tham chiếu USD)	3.50%		17,848,090,000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (vay tham chiếu USD)	4.00%	7,900,750,000	138,546,240,000
Cộng		47,900,750,000	156,394,330,000

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	16,803,773,395	14,105,592,456
Trích lập trong năm (thuyết minh 19)	5,454,388,482	
Sử dụng trong kỳ	(14,391,067,493)	(3,419,900,109)
Số dư cuối kỳ	7,867,094,384	10,685,692,347

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc năm 2018	36,004,807	36,004,807
	36,004,807	36,004,807

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	450,000,000,000	29,057,250,272	120,737,935,562	599,795,185,834
Lợi nhuận trong năm			99,617,680,787	99,617,680,787
Trích quỹ khen thưởng			(6,247,396,061)	(6,247,396,061)
Trích quỹ phúc lợi			(1,371,164,347)	(1,371,164,347)
Trích quỹ đầu tư phát triển		7,543,000,000	(7,543,000,000)	-
Chi trả cổ tức năm 2017 (20% mệnh giá)			(90,000,000,000)	(90,000,000,000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	450,000,000,000	36,600,250,272	115,194,055,941	601,794,306,213
Lợi nhuận trong năm	-		79,923,048,166	79,923,048,166
Chi trả cổ tức năm 2018 (22% mệnh giá)			(99,000,000,000)	(99,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng (2018)			(480,000,000)	(480,000,000)
Trích quỹ công tác xã hội (2018)			(150,000,000)	(150,000,000)
Trích quỹ khen thưởng (2019)			(4,072,980,210)	(4,072,980,210)
Trích quỹ phúc lợi (2019)			(676,408,272)	(676,408,272)
Trích quỹ công tác xã hội (2019)			(75,000,000)	(75,000,000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	450,000,000,000	36,600,250,272	90,662,715,625	577,262,965,897

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/06/2019 VNĐ	30/06/2018 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	75,098,659,684	40,568,320,652
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1,669	902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		<u>30/06/2019</u>		<u>31/12/2018</u>
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.6%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
Cộng	100%	450,000,000,000	100%	450,000,000,000

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu thường (VNĐ)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	45,000,000	450,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(i) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	
	30/06/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	939,524,584	939,524,584
Từ 1 đến 5 năm	3,758,098,335	3,758,098,335
Trên 5 năm	22,293,760,054	22,759,661,286
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	26,991,382,973	27,457,284,205

(ii) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/06/2019		31/12/2018	
	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng	Thành tiền VNĐ
Bia lon	-	-	56,400	8,355,660,000
Bia Chai	-	-	261,630	23,787,075,900
		-		32,142,735,900

(iii) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	
	30/06/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	4,312,000,000	4,312,000,000
	4,312,000,000	4,312,000,000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(iii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "USD";

	Ngoại tệ		Quy đổi sang VND	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng EUR	681.84	681.84	17,689,499	17,681,021
Tiền gửi ngân hàng USD	127,099.56	4,828.23	2,952,628,674	109,940,399
	-	-	2,970,318,173	127,621,420

(iv) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	45,464,589,192		
Các khoản vay	156,394,330,000	-	-
	201,858,919,192	-	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	106,556,778,206		
Các khoản vay	47,900,750,000	-	-
	154,457,528,206	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
24. DOANH THU BÁN HÀNG		
Doanh thu	579,523,225,701	467,071,530,109
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	1,041,767,036,954	827,731,722,376
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(466,734,387,533)	(364,402,652,297)
Doanh thu bán hàng hóa	145,444,920	65,712,170
Doanh thu bán phế liệu	4,345,131,360	3,676,747,860
Các khoản giảm trừ doanh thu	728,104,555	78,903,537
Chiết khấu thương mại	728,104,555	73,683,537
Hàng bán bị trả lại		5,220,000
	1,512,263,896,212	1,195,797,931,166
	933,468,775,066	728,805,304,594
25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	479,687,728,677	407,007,905,843
Giá vốn hàng hóa	145,444,920	40,770,000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(146,502,888)	1,857,648,311
Cộng	479,686,670,709	408,906,324,154
	-	-
26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,006,728,884	647,738,227
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	936,344,796	31,757,331
Cộng	1,943,073,680	679,495,558
	-	-
27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,932,422,413	5,161,182,225
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	563,746,372	2,494,638
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	67,242,854	
Cộng	2,563,411,639	5,163,676,863
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	928,245,484	281,444,370
Chi phí nguyên liệu, CCDC	156,350,675	54,715,490
Chi phí khấu hao TSCĐ	13,098,483	13,098,485
Dịch vụ mua ngoài	3,245,370,529	2,993,511,587
Chi phí bằng tiền khác	238,995,417	6,977,197
Cộng	- 4,582,060,588	3,349,747,129
		-
29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	5,091,218,108	2,556,284,552
Chi phí vật liệu văn phòng	264,825,638	286,309,127
Chi phí khấu hao TSCĐ	955,999,568	991,096,058
Thuế và lệ phí	65,705,496	69,460,038
Dịch vụ mua ngoài	712,684,234	1,037,782,289
Chi phí bằng tiền khác	842,588,055	1,761,849,590
Cộng	7,933,021,099	6,702,781,654
	-	-
30. THU NHẬP KHÁC	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	367,695,991	572,511,177
Thu nhập khác	1,361,173,433	528,818,586
Cộng	1,728,869,424	1,101,329,763
	-	-
Chi phí khác	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí khác	1,207,517,371	595,988,865
Cộng	1,207,517,371	595,988,865
	-	-
Lợi nhuận khác	521,352,053	505,340,898
	-	-

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP.

- Theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 04/11/2015 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi về việc Ưu đãi thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2010); được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022).

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86,494,382,844	44,054,933,228
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,123,412,865	2,433,234,453
Tổng lợi nhuận tính thuế	87,617,795,709	46,488,167,681
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	87,617,795,709	46,488,167,681
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15.0%	15.0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	13,142,669,356	6,973,225,152.00
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 7.5%	6,571,334,678	3,486,612,576
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,571,334,678	3,486,612,576

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	416,359,003,823	370,675,949,392
Chi phí nhân công	21,648,820,065	17,583,565,209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42,127,439,776	41,202,322,835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,933,027,015	8,780,855,448
Chi phí khác bằng tiền	2,515,345,919	3,690,439,552
Cộng	491,583,636,598	441,933,132,436

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a). Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	
	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	974,182,694,780	766,837,619,700
Mua nguyên vật liệu, bao bì	302,736,369,148	261,085,442,153
Chuyển nhượng vật tư	687,205,600	
Cổ tức	65,890,000,000	29,950,000,000
Công ty cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung		-
Mua hàng hóa	250,567,330	
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Mua nguyên vật liệu	331,700,000	333,250,000
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình		
Cổ tức	2,566,667,400	1,166,667,000
Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Hà nội		
Mua hàng hóa		31,336,000
Công ty cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	88,650,000	40,770,000
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	23,138,182	
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co		-
Phí dịch vụ	103,796,000	
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Mua vỏ chai	2,328,000,000	
Phí sử dụng vỏ chai		885,197,035

b) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	
	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	4,101,036,516	2,479,253,846
Cổ tức	1,012,990,000	482,090,000
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao và thưởng	1,393,669,259	871,140,000
Cổ tức	4,823,522,000	2,162,610,000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(c). Số dư cuối kỳ với các bên liên quan****(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	
	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	28,381,079,936	26,252,241,400
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	-	49,500,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	750,009,000	
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	1,848,000,000	1,848,000,000
	30,979,088,936	28,149,741,400

(ii) Phải trả người bán ngắn hạn

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	
	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	4,173,482,885	11,747,280,002
Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	61,380,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		555,000,232
	4,173,482,885	12,363,660,234

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường

Giám đốc



Bùi Thị Nhựt

